

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 1a
Số liệu lớp, học sinh tại thời điểm lập phương hướng chiến lược
(tháng 9 năm 2025)

TT	Số lớp	Tổng số học sinh	Học sinh nữ	Học sinh DTTS	Chia ra										Số HS con hộ nghèo	Ghi chú (số HS kh tật)
					Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5			
					Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		
1	22	812	406	0	5	191	4	144	4	130	4	163	5	184	02	0

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 1b
Dự báo quy mô lớp, học sinh giai đoạn 2025 - 2030, dự ước năm học 2034 - 2035

TT	Năm học	Số điểm trường	Số lớp	Tổng số học sinh	Chia ra										Số HS ngoài địa bàn	Ghi chú (số HS kh tật)
					Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5			
					Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS		
1	2025 - 2026	1	22	812	5	191	4	144	4	130	4	163	5	184	224	0
2	2026 - 2027	1	22	824	5	196	5	191	4	144	4	130	4	163	226	0
3	2027 - 2028	1	23	861	5	200	5	196	5	191	4	144	4	130	230	0
4	2028 - 2029	1	24	929	5	198	5	200	5	196	5	191	4	144	210	0
5	2029 - 2030	1	25	984	5	199	5	198	5	200	5	196	5	191	225	0
6	2030-2031	1	25	988	5	195	5	199	5	198	5	200	5	196	224	0
7	2031-2032	1	25	986	5	194	5	195	5	199	5	198	5	200	228	0
8	2032-2033	1	25	982	5	196	5	194	5	195	5	199	5	198	227	0
9	2033-2034	1	25	979	5	195	5	196	5	194	5	195	5	199	232	0
10	2034 - 2035	1	25	980	5	200	5	195	5	196	5	194	5	195	234	

T T	Đối tượng	Tổng số	Trình độ						Tin học	Ngoại ngữ	Đảng viên	Tuổi đời				Danh hiệu chuyên môn		Danh hiệu thi đua		Ghi chú
			Chuyên môn				Lý luận CT					Dưới 30	30- dưới 40	40- dưới 50	50 trở lên	GVDG cấp huyện	GVDG cấp tỉnh	CST Đ cơ sở	CST Đ cấp tỉnh	
			Thsỹ	Cử nhân	CD	TC	SC	TC												
1	Hiệu trưởng	1	1					2	1	1	1				1		1	01		
2	Hiệu phó	1		1					1	1	1				1	1	1			
3	Giáo viên	31		30	1		33		31	31	19		4	7	21	18	7	24	04	
4	Nhân viên	2		2	0				2	2	0				1					
	Cộng toàn trường	35		33	1		33	2	35	35	21		4	7	24	19	8	16	05	

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THI TRẦN

[illegible]

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 3a
Tổng hợp tình hình CSVC, TBGD nhà trường
(thời điểm tháng 9 năm 2025)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tính chất xây dựng		Đánh giá theo TT13/2020/TT-BGDDT		Ghi chú
				Kiên cố	Tạm	Đạt	Không đạt	
	Diện tích khuôn viên trường	m ²	6263					
I	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng						
	Phòng Hiệu trưởng	30	1	1		1		
	Phòng Phó Hiệu trưởng	30	1	1		1		
	Văn phòng trường	90	1	1		1		
	Phòng dành cho nhân viên							
	Phòng bảo vệ	9	1	1		1		
	Khu vệ sinh CBGVNV	24	1	1		1		
	Khu để xe CBGVNV	150	1	1		1		
	Phòng của tổ chức Đảng, đoàn thể	49	1	1		1		
II	Khối phòng học tập							
	Phòng học	1.170	26	26		0	26	
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	40	1				01	
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	40	1				01	
	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	0	0				01	
	Phòng học bộ môn Tin học	40	01	01		01		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	40	01	01		01		
	Phòng đa chức năng	125	01	01		01		
	Nhà đa năng	340	01	01		01		
III	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	Thư viện:							
	- Phòng đọc GV	50	01	01		01		
	- Phòng đọc học sinh	30	01	01		01		

	Phòng thiết bị giáo dục	20	01	01		01		
	Phòng tư vấn HD và hỗ trợ HSKT	15	01	01		01		
	Phòng truyền thống	40	01	01		01		
	Phòng Đội Thiếu niên	40	01	01		01		
IV	Khối phụ trợ							
	Phòng họp	50	01	01		01		
	Phòng Y tế học đường	15	01	01		01		
	Nhà kho	20	01	01		01		
	Khu để xe học sinh	150	2			01		
	Khu vệ sinh học sinh	60	2			01		
	Cổng, hàng rào	500	1			01		
	Phòng nghỉ giáo viên		01	01		01		
	Phòng giáo viên		01	01		01		
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	Có một sân chung của nhà trường	4000	01	01		01		
	Sân thể dục thể thao							
	Khu vực tập thể dục thể thao có mái che	340	01	01		01		
	Các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn	150	01	01		01		
VI	Khối phục vụ sinh hoạt							
	Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	108	01	01		01		
	Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	20	01	01		01		
	Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú)	320	01	01		01		
	Nhà ở nội trú (đối với trường có tổ chức nội trú)							
	Phòng quản lý HS (đối với trường có tổ chức nội trú)							
	Phòng sinh hoạt chung (đối với trường tổ chức nội trú)							
VII	Hạ tầng kỹ thuật	Hệ thống						
	Hệ thống cấp nước sạch		01	01		01		

	Hệ thống cấp điện		02	02		02		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		04	04		04		
	Hạ tầng công nghệ thông tin		01	01		01		
	Khu thu gom rác thải		01	01		01		
VIII	Mật độ sử dụng đất							
	Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;	3000	01	01		01		
	Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;	3200	01	01		01		
	Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.			01	01			
IX	Thiết bị dạy học được trang bị	Bộ		Tỷ lệ % so với danh mục tối thiểu của Thông tư 37/2021/-BGDĐT				
1	Thiết bị DH lớp 1	5		100%				
2	Thiết bị DH lớp 2	5		100%				
3	Thiết bị DH lớp 3	5		100%				
4	Thiết bị DH lớp 4	5		100%				
5	Thiết bị DH lớp 5	5		100%				
6	Thiết bị dùng chung	5		100%				

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 3b
Dự báo nhu cầu CSVC, TBGD nhà trường năm học 2029-2030

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tính chất xây dựng		Đánh giá theo TT13/2020/TT-BGDĐT		Ghi chú
				Kiên cố	Tạm	Đạt	Không đạt	
	Diện tích khuôn viên trường	m ²	6263					
I	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng						
	Phòng Hiệu trưởng	30	1	1		1		
	Phòng Phó Hiệu trưởng	30	1	1		1		
	Văn phòng trường	90	1	1		1		
	Phòng dành cho nhân viên	40	1	1		1		
	Phòng bảo vệ	15	1	1		1		
	Khu vệ sinh CBGVNV	24	1	1		1		
	Khu để xe CBGVNV	150	1	1		1		
	Phòng của tổ chức Đảng, đoàn thể	49	1	1		1		
II	Khối phòng học tập							
	Phòng học	1.302	26	26		12	14	
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	40	1			01		
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	40	1			01		
	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	0	0			01		
	Phòng học bộ môn Tin học	40	01	01		01		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	40	01	01		01		
	Phòng đa chức năng	125	01	01		01		
	Nhà đa năng	340	01	01		01		
III	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	Thư viện:							
	- Phòng đọc GV	50	01	01		01		
	- Phòng đọc học sinh	30	01	01		01		

	Phòng thiết bị giáo dục	20	01	01		01		
	Phòng tư vấn HD và hỗ trợ HSKT	15	01	01		01		
	Phòng truyền thống	40	01	01		01		
	Phòng Đội Thiếu niên	40	01	01		01		
IV	Khối phụ trợ							
	Phòng họp	50	01	01		01		
	Phòng Y tế học đường	15	01	01		01		
	Nhà kho	30	01	01		01		
	Khu để xe học sinh	150	2			01		
	Khu vệ sinh học sinh	180	2			01		
	Cổng, hàng rào	500	1			01		
	Phòng nghỉ giáo viên	60	02	02		02		
	Phòng giáo viên	50	01	01		01		
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	Có một sân chung của nhà trường	4000	01	01		01		
	Sân thể dục thể thao							
	Khu vực tập thể dục thể thao có mái che	500	01	01		01		
	Các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn	300	01	01		01		
VI	Khối phục vụ sinh hoạt							
	Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	200	01	01		01		
	Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	40	01	01		01		
	Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú)	500	01	01		01		
	Nhà ở nội trú (đối với trường có tổ chức nội trú)							
	Phòng quản lý HS (đối với trường có tổ chức nội trú)							

	Phòng sinh hoạt chung (đối với trường tổ chức nội trú)							
VII	Hạ tầng kỹ thuật	Hệ thống						
	Hệ thống cấp nước sạch		01	01		01		
	Hệ thống cấp điện		02	02		02		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		04	04		04		
	Hạ tầng công nghệ thông tin		02	02		02		
	Khu thu gom rác thải		01	01		01		
VIII	Mật độ sử dụng đất							
	Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;	3000	01	01		01		
	Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;	3200	01	01		01		
	Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.			01	01			
IX	Thiết bị dạy học được trang bị	Bộ		Tỷ lệ % so với danh mục tối thiểu của Thông tư 37/2021/-BGDĐT				
1	Thiết bị DH lớp 1	5		100%				
2	Thiết bị DH lớp 2	5		100%				
3	Thiết bị DH lớp 3	5		100%				
4	Thiết bị DH lớp 4	5		100%				
5	Thiết bị DH lớp 5	5		100%				
6	Thiết bị dùng chung	5		100%				

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 3c
Dự ước nhu cầu CSVC, TBGD nhà trường năm học 2034-2035

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tính chất xây dựng		Đánh giá theo TT13/2020/TT-BGDDT		Ghi chú
				Kiên cố	Tạm	Đạt	Không đạt	
	Diện tích khuôn viên trường	m ²	6263					
I	Khối phòng hành chính quản trị	Phòng						
	Phòng Hiệu trưởng	50	1	1		1		
	Phòng Phó Hiệu trưởng	40	1	1		1		
	Văn phòng trường	90	1	1		1		
	Phòng dành cho nhân viên	40	1	1		1		
	Phòng bảo vệ	15	1	1		1		
	Khu vệ sinh CBGVNV	24	1	1		1		
	Khu để xe CBGVNV	150	1	1		1		
	Phòng của tổ chức Đảng, đoàn thể	60	1	1		1		
II	Khối phòng học tập							
	Phòng học	1450	26	26		26		
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	54	1	01		01		
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	54	1	01		01		
	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	54	01	1		01		
	Phòng học bộ môn Tin học	54	01	01		01		
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	54	02	02		02		
	Phòng đa chức năng	125	01	01		01		
	Nhà đa năng	340	01	01		01		
III	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	Thư viện:							

	- Phòng đọc GV	50	01	01		01		
	- Phòng đọc học sinh	60	01	01		01		
	Phòng thiết bị giáo dục	25	01	01		01		
	Phòng tư vấn HD và hỗ trợ HSKT	15	01	01		01		
	Phòng truyền thống	50	01	01		01		
	Phòng Đội Thiếu niên	50	01	01		01		
IV	Khối phụ trợ							
	Phòng họp	60	01	01		01		
	Phòng Y tế học đường	15	01	01		01		
	Nhà kho	30	01	01		01		
	Khu để xe học sinh	150	2			01		
	Khu vệ sinh học sinh	180	2			01		
	Cổng, hàng rào	500	1			01		
	Phòng nghỉ giáo viên	60	02	02		02		
	Phòng giáo viên	50	01	01		01		
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	Có một sân chung của nhà trường	4000	01	01		01		
	Sân thể dục thể thao							
	Khu vực tập thể dục thể thao có mái che	500	01	01		01		
	Các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn	300	01	01		01		
VI	Khối phục vụ sinh hoạt							
	Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	200	01	01		01		
	Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn)	40	01	01		01		
	Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú)	500	01	01		01		
	Nhà ở nội trú (đối với trường có tổ chức nội trú)							

	Phòng quản lý HS _(đối với trường có tổ chức nội trú)							
	Phòng sinh hoạt chung _(đối với trường tổ chức nội trú)							
VII	Hạ tầng kỹ thuật	Hệ thống						
	Hệ thống cấp nước sạch		01	01		01		
	Hệ thống cấp điện		02	02		02		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		04	04		04		
	Hạ tầng công nghệ thông tin		02	02		02		
	Khu thu gom rác thải		01	01		01		
VIII	Mật độ sử dụng đất							
	Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;	3000	01	01		01		
	Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;	3200	01	01		01		
	Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.			01	01			
IX	Thiết bị dạy học được trang bị	Bộ		Tỷ lệ % so với danh mục tối thiểu của Thông tư 37/2021/-BGDĐT				
1	Thiết bị DH lớp 1	5		100%				
2	Thiết bị DH lớp 2	5		100%				
3	Thiết bị DH lớp 3	5		100%				
4	Thiết bị DH lớp 4	5		100%				
5	Thiết bị DH lớp 5	5		100%				
6	Thiết bị dùng chung	5		100%				

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 4a
Tổng hợp chất lượng giáo dục nhà trường
(thời điểm tháng 9 năm 2025)

TT	Danh mục	Tỷ lệ đạt được (%)	Ghi chú
1	Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	
2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	100%	
3	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
4	Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	100%	

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 4b
Mục tiêu chất lượng giáo dục nhà trường

TT	Danh mục	Tỷ lệ đạt được (%)	Ghi chú
	Năm học 2029-2030		
1	Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	
2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	100%	
3	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
4	Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	100%	
	Năm học 2034-2035		
1	Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%	
2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	100%	
3	Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
4	Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100%	
5	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	100%	

UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN

Phụ biểu 5

Tổng hợp nhu cầu kinh phí phục vụ mục tiêu phương hướng chiến lược giai đoạn 2025 - 2030

TT	Danh mục	Dự toán kinh phí (đồng)	Dự kiến thuộc nguồn kinh phí	Ghi chú
	Năm học 2025 - 2026	955.500.000		
1	Cải tạo nhà bếp ăn	600.000.000	Ngân sách	
2	Sơn toàn bộ mặt trước và thay gạch nền thêm tầng hai dãy nhà hai tầng hướng tây nhằm chống xuống cấp	90.000.000	Tài trợ	
3	Khắc phục tình trạng dầm dột tại phòng học số 01 tầng 2 dãy nhà 02 tầng phía bắc	30.000.000	Tài trợ	
4	Thay tôn sân khấu bằng mái che di động nhằm tạo khoảng sáng cho sân khấu ngoài trời.	40.000.000	Tài trợ	
5	Chi phí sửa chữa 10 máy tính không chạy, thay 04 bàn phím, 06 chuột, sửa chữa bảo dưỡng 40 máy tính. Mua mới bổ sung 5 máy tính cho phòng tin học.	65.000.000	Tài trợ	
6	Mua sắm bàn ghế bán trú 02 phòng học(40 bộ x 1.700.000 đ/bộ). Thay thế mặt bàn bán trú 01 phòng học(20 mặt x 750.000 đ/mặt)	83.000.000	Tài trợ	
7	Mua mới thay thế 02 Smart tivi hãng LG 55 inch lắp phòng học(2 x 9.500.000), chi phí sửa chữa 25 Ti vi hỏng(9.000.000 đ)	27.500.000	Tài trợ	
8	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	20.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2026 - 2027	11.695.500.000		
1	Làm mới 12 phòng học phía nam	10.000.000.000	Ngân sách	
2	Cải tạo sân chơi phía nam	1.500.000.00	Ngân sách	

3	Chi phí sửa chữa 10 máy tính không chạy, thay 04 bàn phím, 06 chuột, sửa chữa bảo dưỡng 40 máy tính. Mua mới bổ sung 5 máy tính cho phòng tin học.	65.000.000	Tài trợ	
4	Mua sắm bàn ghế bán trú 02 phòng học(40 bộ x 1.700.000 đ/bộ). Thay thế mặt bàn bán trú 01 phòng học(20 mặt x 750.000 đ/mặt)	83.000.000	Tài trợ	
5	Mua mới thay thế 02 Smat tivi hãng LG 55 inh lắp phòng học(2 x 9.500.000), chi phí sửa chữa 25 Tì vi hỏng(9.000.000 đ)	27.500.000	Tài trợ	
6	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	20.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2027 - 2028	1.710.500.000		
1	Làm lại nhà vệ sinh phía nam	1.500.000.000	Ngân sách	
2	Chi phí sửa chữa 10 máy tính không chạy, thay 5 bàn phím, 08 chuột, sửa chữa bảo dưỡng 40 máy tính. Mua mới bổ sung 4 máy tính cho phòng tin học.	65.000.000	Tài trợ	
3	Mua sắm bàn ghế bán trú 02 phòng học(40 bộ x 1.700.000 đ/bộ). Thay thế mặt bàn bán trú 01 phòng học(20 mặt x 750.000 đ/mặt)	83.000.000	Tài trợ	
4	Mua mới thay thế 03 Smat tivi hãng LG 55 inh lắp phòng học(3 x 9.500.000), chi phí sửa chữa 25 Tì vi hỏng(9.000.000 đ)	37.500.000	Tài trợ	
5	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	25.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2028- 2029	2.467.500.000		
1	Xây dựng bể bơi nhân tạo có mái che	1.500.000.000	Ngân sách	
2	Thay thế 8 bảng tương tác thông minh cho lớp học	1.000.000.000	Ngân sách và tài trợ	
3	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	

4	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	25.000.000	Tài trợ	
5	Mua mới thay thế 03 Smat tivi hãng LG 55 inch lắp phòng học(3 x 9.500.000), chi phí sửa chữa 25 Tivi hỏng(9.000.000 đ)	37.500.000	Tài trợ	
	Năm học 2029- 2030	15.147.500.000		
1	Thay thế dây nhà 14 phòng học Bắc bằng dây nhà 3 tầng 15 phòng	14.000.000.000	Ngân sách	
2	Thay thế 8 bảng tương tác thông minh cho lớp học	1.000.000.000	Ngân sách và tài trợ	
3	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	
4	Mua mới thay thế 03 Smat tivi hãng LG 55 inch lắp phòng học(3 x 9.500.000), chi phí sửa chữa 25 Tivi hỏng(9.000.000 đ)	37.500.000	Tài trợ	
5	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	25.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2030- 2031	11.147.500.000		
1	Thay thế dây nhà hiệu bộ	10.000.000.000	Ngân sách	
2	Thay thế 8 bảng tương tác thông minh cho lớp học	1.000.000.000	Ngân sách và tài trợ	
3	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	
4	Mua mới thay thế 03 Smat tivi hãng LG 55 inch lắp phòng học(3 x 9.500.000), chi phí sửa chữa 25 Tivi hỏng(9.000.000 đ)	37.500.000	Tài trợ	
5	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	25.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2030- 2031	3.747.500.000		

1	Thay thế dây nhà bếp bán trú	3.000.000.000	Ngân sách	
2	Thay thế 6 bảng tương tác thông minh cho lớp học	600.000.000	Ngân sách và tài trợ	
3	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	
4	Mua mới thay thế 03 Smart tivi hãng LG 55 inch lắp phòng học(3 x 9.500.000), chi phí sửa chữa 25 Tivi hỏng(9.000.000 đ)	37.500.000	Tài trợ	
5	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	25.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2031- 2032	1.320.000.000		
1	Xây mới nhà kho bán trú	600.000.000	Ngân sách và tài trợ	
2	Thay thế bảng tương tác thông minh cho lớp học	600.000.000	Ngân sách và tài trợ	
3	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	
4	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	25.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2032- 2033	1.110.000.000		
1	Xây mới thay thế cổng trường bờ bao	600.000.000	Ngân sách và tài trợ	
2	Thay thế bảng tương tác thông minh cho lớp học	400.000.000	Ngân sách và tài trợ	
3	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	
4	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	25.000.000	Tài trợ	
	Năm học 2033- 2034	640.000.000		
1	Thay thế bảng tương tác thông minh cho lớp học	400.000.000	Ngân sách và tài trợ	
2	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	

3	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	35.000.000	Tài trợ	
4	Mua bổ sung bàn ghế bán trú cho HS	120.000.000		
	Năm học 2034- 2035	690.000.000		
1	Thay thế bảng tương tác thông minh cho lớp học	200.000.000	Ngân sách và tài trợ	
2	Bổ sung máy tính cho phòng tin và sửa chữa phòng tin học	85.000.000	Tài trợ	
3	Chi phí sửa chữa nhỏ bao gồm các chi phí sửa chữa điện nước, thay thế bóng điện phòng học khi bị cháy, quạt hư hỏng cần sửa chữa cho 30 phòng học và phòng chức năng; chi phí sửa chữa điện nước khu vực vệ sinh phía sau nhà đa năng.	35.000.000	Tài trợ	
4	Mua bổ sung bàn ghế bán trú cho HS	120.000.000		
5	Cải tạo và mua sắm bàn ghế nhà ăn(Sử dụng nhà đa năng)	250.000.000		